

Số: /BC-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

**Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới,
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;
định hướng giai đoạn 2026-2035**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ); Quyết định số 1083/QĐ-TTg ngày 06/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo, kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM), Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (GNBV) và Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, Phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025¹, Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là 02 Chương trình MTQG), định hướng giai đoạn 2026-2035, với một số nội dung cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN 02 CHƯƠNG TRÌNH
MTQG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN

Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện 02 Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 được thực hiện đồng bộ, kịp thời và ngày càng đi vào chiều sâu, bảo đảm đúng định hướng, thống nhất trong tổ chức thực hiện từ Trung ương đến địa phương.

¹ Thông báo số 339/TB-VPCP ngày 01/7/2025 của Văn phòng Chính phủ

1. Kiện toàn, thành lập hệ thống bộ máy chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình các cấp

Thực hiện quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hệ thống tổ chức bộ máy chỉ đạo, quản lý, điều hành thực hiện 02 Chương trình MTQG đã được thành lập, kiện toàn từ trung ương đến địa phương, bảo đảm hoạt động thống nhất, đồng bộ, hiệu quả.

a) Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia

Tại Trung ương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 (*sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo Trung ương*), do một Phó Thủ tướng làm Trưởng ban; các Phó Trưởng ban là Bộ trưởng các Bộ chủ trì và một số bộ, ngành liên quan. Thành viên là lãnh đạo các bộ, cơ quan Trung ương và tổ chức chính trị - xã hội. Ban Chỉ đạo Trung ương có cơ chế phối hợp, phân công nhiệm vụ rõ ràng; chương trình công tác hằng năm được xây dựng, triển khai đồng bộ giữa các bộ, ngành. Để duy trì hoạt động liên tục, hiệu quả của Ban Chỉ đạo Trung ương trong bối cảnh tổ chức lại một số bộ, cơ quan ngang bộ và Quốc hội phê duyệt bổ sung 02 Chương trình MTQG², Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1061/QĐ-TTg ngày 02/6/2025 để kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương giai đoạn 2021-2025.

Tại địa phương, 63/63 tỉnh, thành phố đã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG các cấp (*tỉnh, xã*), Ban Quản lý cấp xã, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng, Ban Phát triển thôn theo đúng quy định. Việc thống nhất mô hình một Ban Chỉ đạo mỗi cấp đã khắc phục tình trạng phân tán, trùng lặp, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

b) Bộ máy tham mưu giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp

Tại Trung ương, Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tiếp tục được duy trì, kiện toàn theo hướng chuyên nghiệp, làm đầu mối tham mưu cho Ban Chỉ đạo Trung ương và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sau khi hợp nhất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Bộ Tài nguyên và Môi trường thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng được điều chỉnh tại Quyết định số 528/QĐ-BNNMT ngày 28/3/2025.

Với Chương trình MTQG GNBV, trước ngày 01/3/2025, Bộ chủ trì Chương trình đã kiện toàn Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.

Tại địa phương, bộ máy tham mưu giúp việc được duy trì theo mô hình phù hợp với điều kiện thực tế:

² Chương trình MTQG phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, Chương trình MTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030.

- Đối với Chương trình MTQG xây dựng NTM: Có 61/63 tỉnh, thành đã kiện toàn Văn phòng Điều phối NTM cấp tỉnh (*chủ yếu đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường*); tỉnh Hậu Giang thành lập Văn phòng chung cho các chương trình MTQG. Cấp huyện bố trí Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường*) hoặc Phòng Kinh tế làm cơ quan thường trực; cấp xã giao cán bộ kiêm nhiệm phụ trách.

Chương trình MTQG GNBV: 12/63 tỉnh duy trì Văn phòng giảm nghèo; 50 tỉnh thành lập Tổ công tác tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường*); nhiều huyện bố trí Tổ công tác tại Phòng Nông nghiệp và Môi trường.

2. Ban hành cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện

Giai đoạn 2021 - 2025, các bộ, ngành và địa phương đã triển khai quyết liệt, bài bản công tác xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách theo đúng quy định của Quốc hội và Chính phủ, tạo nền tảng pháp lý thống nhất cho thực hiện 02 Chương trình MTQG trên toàn quốc:

- Đối với Chương trình MTQG xây dựng NTM, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ trì tham mưu trình ban hành khoảng 154 văn bản, gồm: 05 Nghị quyết, 03 Nghị định, 35 Quyết định của Thủ tướng và 111 văn bản hướng dẫn, trong đó có 21 văn bản chuyên ngành do Bộ chủ trì. Các nội dung được thể chế hóa đầy đủ, bao gồm Bộ tiêu chí quốc gia về NTM các cấp theo hướng nâng cao chất lượng, tiệm cận chuẩn đô thị văn minh và 06 chương trình chuyên đề trọng tâm: chuyển đổi số, du lịch nông thôn, môi trường, sản phẩm OCOP, khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng tiêu chí an ninh, trật tự.

- Đối với Chương trình MTQG GNBV, hệ thống văn bản được ban hành đầy đủ theo Quyết định số 1705/QĐ-TTg, gồm: 11 Nghị quyết, 04 Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng, 14 Thông tư và nhiều văn bản điều hành, hướng dẫn cụ thể theo từng lĩnh vực.

Các địa phương cũng đã chủ động ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình phù hợp với thực tiễn địa bàn, trong đó: 63/63 địa phương đã ban hành văn bản cụ thể hóa các quy định thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025 theo phân cấp, văn bản cụ thể hóa các nội dung thực hiện các chương trình chuyên đề hỗ trợ thực hiện xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; về giảm nghèo: 48/48 địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương đã ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; 43/48 địa phương ban hành chính sách huy động vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác; 42/48 địa phương ban hành quy định thực hiện cơ chế đặc thù đầu tư quy mô nhỏ; 48/48 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất; 63/63 địa phương xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát và

kế hoạch truyền thông Chương trình; 45/48 địa phương báo cáo đã ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ, người dân về xây dựng NTM và GNBV

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và đào tạo, bồi dưỡng năng lực cho cán bộ và người dân được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, góp phần tạo chuyển biến về tư duy, hành động và nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện 02 Chương trình MTQG.

- Đối với Chương trình MTQG xây dựng NTM: Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành và tổ chức thực hiện Chương trình truyền thông giai đoạn 2021 - 2025; hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch truyền thông phù hợp theo vùng miền, nhóm đối tượng. Các hình thức truyền thông được đổi mới mạnh mẽ, kết hợp giữa phương tiện hiện đại (mạng xã hội, truyền hình số, infographics, cảm nang điện tử) và truyền thống (truyền thanh, tọa đàm, hội thi...). Toàn quốc đã giới thiệu, nhân rộng 149 mô hình/sáng kiến truyền thông tiêu biểu; phong trào “Cả nước chung sức xây dựng NTM” tiếp tục được duy trì và lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

Về đào tạo, Bộ đã ban hành Khung chương trình tập huấn cán bộ NTM các cấp và Bộ tài liệu gồm 19 chuyên đề; tổ chức nhiều lớp tập huấn trực tuyến, thu hút trên 12.000 lượt cán bộ; đồng thời phát hành nhiều tài liệu chuyên đề về chuyển đổi số, du lịch nông thôn, phát triển cộng đồng, sản phẩm OCOP, khởi nghiệp... góp phần nâng cao năng lực tổ chức thực hiện tại cơ sở.

- Đối với Chương trình MTQG GNBV: Bộ chủ trì Chương trình đã chủ trì phối hợp triển khai công tác tuyên truyền trên phạm vi rộng, tập trung vào định hướng thay đổi tư duy, phát huy tinh thần tự lực, không trông chờ, ỷ lại. Phong trào “Vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau” được phát động sâu rộng, gắn với các mô hình giảm nghèo hiệu quả và tấm gương vượt khó vươn lên.

Cả nước đã tổ chức 6.245 lớp tập huấn cho 734.308 lượt cán bộ; 1.091 đoàn học tập kinh nghiệm với 23.210 người tham gia; 1.342 cuộc đối thoại chính sách với 86.698 lượt người. Các lớp tập huấn tập trung vào các chuyên đề thiết thực như hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, kết nối việc làm, quản lý dự án, rà soát hộ nghèo... Nhiều địa phương lồng ghép nội dung đào tạo với truyền thông, phổ biến mô hình hiệu quả, tạo hiệu ứng cộng đồng rõ nét.

4. Công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện

Giai đoạn 2021- 2025, công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong thực hiện 02 Chương trình MTQG. Các bộ, ngành, địa phương đã triển khai bài bản, đồng bộ từ xây dựng hệ thống công cụ, chỉ số đến tổ chức kiểm tra thực tiễn tại cơ sở. Ban Chỉ đạo Trung ương phân

công thành viên phụ trách địa bàn kiểm tra hằng năm; các địa phương chủ động ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát theo hướng dẫn của Trung ương.

Đối với Chương trình MTQG xây dựng NTM, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT quy định chế độ báo cáo định kỳ và Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ban hành Bộ chỉ số giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình. Trên cơ sở đó, các địa phương đã tổ chức theo dõi, đánh giá thường xuyên, định kỳ. Đồng thời, Bộ đang xây dựng hệ thống phần mềm quản lý, kết nối với hệ thống giám sát chung toàn quốc, đảm bảo thống nhất, minh bạch dữ liệu.

Đối với Chương trình MTQG GNBV, Bộ chủ trì Chương trình đã ban hành Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH hướng dẫn công tác giám sát, đánh giá và chủ trì xây dựng hệ thống quản lý, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia. Hệ thống chỉ số, mẫu biểu giám sát được hoàn thiện và triển khai đủ 4 cấp. Trong giai đoạn, cả nước đã tổ chức 6.940 đoàn kiểm tra, trong đó có 210 đoàn của trung ương, 1.550 đoàn cấp tỉnh và 5.180 đoàn cấp huyện. Qua kiểm tra, nhiều mô hình hiệu quả được ghi nhận, nhân rộng; đồng thời, các tồn tại như chạy theo thành tích, sai phạm trong thực hiện cũng được phát hiện, xử lý kịp thời.

Công tác kiểm tra hiện trường được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên. Ban Chỉ đạo Trung ương phân công các thành viên kiểm tra theo địa bàn hằng năm. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát cụ thể (Quyết định số 09/QĐ-BCĐTW-VPĐP), lồng ghép nội dung giám sát với hoạt động khảo sát, thẩm định kết quả xây dựng NTM.

Ở cấp địa phương, hằng năm các tỉnh, thành phố đều xây dựng kế hoạch giám sát, kiểm tra và tích cực triển khai theo hướng dẫn của trung ương. Vai trò giám sát của cộng đồng và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp được phát huy rõ nét, nhất là thông qua hoạt động lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM theo Hướng dẫn số 90/HD-MTTW-BTT. Kết quả lấy ý kiến tại 130 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 cho thấy tỷ lệ hài lòng đạt từ 95–100%, phản ánh sự đồng thuận xã hội và mức độ thụ hưởng thực chất của người dân.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ

Hai Chương trình đã cơ bản đạt và vượt các mục tiêu được giao thực hiện trong giai đoạn 2021-2025:

1.1. Chương trình MTQG xây dựng NTM

Chương trình xây dựng nông thôn mới đã cơ bản hoàn thành toàn bộ các mục tiêu được Quốc hội và Chính phủ giao, trong đó, có 5/8 chỉ tiêu chủ yếu đã hoàn thành, vượt mức mục tiêu đề ra, cụ thể

- **Mục tiêu cấp xã:** Cả nước đã có **6.084/7.669 xã (79,3%)** đạt chuẩn NTM (tăng 10,6% so với cuối năm 2021 và cơ bản hoàn thành mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 80%); có 2.567 xã (**42,2%**) đạt chuẩn NTM nâng cao (tăng 2.064 xã so với cuối năm 2021, vượt mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 40%) và 743 xã (**12,2%**) đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (tăng 700 xã so với cuối năm 2021, vượt mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 10%).

- **Mục tiêu cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM, huyện NTM nâng cao:** Cả nước đã có **329/646** đơn vị cấp huyện (**51%**) thuộc 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM (tăng 116 đơn vị so với cuối năm 2021, vượt mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 50%), trong số các huyện đạt chuẩn NTM đến nay, đã có **48/240** huyện (**20%**) đã đạt chuẩn NTM được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (hoàn thành mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao).

- **Mục tiêu cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM:** Có **24** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn NTM (tăng 11 tỉnh so với cuối năm 2021), trong đó, có **19** tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn NTM và 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ NTM. Có **13** tỉnh³ đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (đạt 87% mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao).

- **Mục tiêu thu nhập bình quân của người dân nông thôn:** Năm 2024 đạt khoảng 54 triệu đồng/người/năm⁴ (tăng 1,3 lần so với năm 2020), dự kiến năm 2025 đạt khoảng 58 triệu đồng/người/năm (tăng 1,4 lần so với năm 2020, cơ bản hoàn thành mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao).

1.2. Chương trình MTQG GNBV

Đã đạt và vượt các chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm do Quốc hội và Chính phủ giao: (i) Về mục tiêu cụ thể: đạt 3/5 mục tiêu và vượt 2/5 mục tiêu; (ii) về mục tiêu giai đoạn 5 năm: đạt 2/5 mục tiêu và vượt 3/5 mục tiêu; (iii) về chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: vượt 4/12 chỉ tiêu, đạt 5/12 chỉ tiêu, chưa đạt 3/12 chỉ tiêu.

- **Mục tiêu về giảm nghèo:** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giảm 1,03%/năm đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao. Tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo bình quân giảm 6,7%/năm, vượt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao. Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số bình quân giảm 4,45%/năm, đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao.

³ Tp. Hà Nội, Tp. Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Ninh Bình, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Tiền Giang, Đồng Tháp

⁴ Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2024 của Cục Thống kê - Bộ Tài chính

- **Mục tiêu 30% huyện nghèo, 30% xã đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn:** Có 19 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn, đạt 35%, vượt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ giao (30%). Đến nay, có 03 huyện nghèo được công nhận thoát nghèo⁵, 19 huyện nghèo còn lại chưa đủ cơ sở đánh giá.

- **Mục tiêu giảm 1/2 số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ** theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia: Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ là 2.393.332 hộ dự kiến cuối năm 2025 còn 1.256.197 hộ, đạt 52,49%, vượt 2,49% so với chỉ tiêu giảm ½ (50%) số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia.

- **Mục tiêu về đầu tư cơ sở hạ tầng:** Chương trình đã đầu tư trên 2.600 công trình, đạt mục tiêu 100% các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được đầu tư cơ sở hạ tầng.

- **Mục tiêu về hỗ trợ lao động:** lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được tư vấn, hướng nghiệp, kết nối thị trường lao động thông qua gần 6.300 phiên giao dịch việc làm, ngày hội việc làm; cập nhật thông tin hơn 1,1 triệu người sử dụng lao động và gần 3 triệu người tìm việc vào cơ sở dữ liệu; thu thập thông tin hơn 23,6 triệu lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đạt mục tiêu 100% lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được tư vấn, hướng nghiệp, kết nối thị trường lao động.

- **Mục tiêu về kết nối việc làm:** Hỗ trợ kết nối việc làm thành công cho trên 134 nghìn lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vượt mục tiêu tối thiểu 100 nghìn lao động theo kế hoạch.

- **Mục tiêu về phát triển sinh kế:** Đã triển khai trên 10.500 mô hình sinh kế, vượt xa mục tiêu hỗ trợ trên 1.000 mô hình theo kế hoạch.

- **Mục tiêu về nâng cao năng lực cán bộ và cộng đồng:** Chương trình đã tổ chức trên 6.200 lớp tập huấn cho hơn 730 nghìn lượt cán bộ; 1.000 đoàn học tập kinh nghiệm với hơn 23 nghìn người; gần 1.300 cuộc đối thoại chính sách với hơn 86 nghìn người tham gia, bảo đảm tất cả cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng quản lý và triển khai chương trình.

2. Một số kết quả nổi bật

2.1. Chương trình xây dựng NTM

a) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn tiếp tục khẳng định vai trò then chốt, tạo nền tảng thúc đẩy thực hiện hiệu quả các mục tiêu xây dựng nông

⁵ Quyết định số 576/QĐ-TTg ngày 28/6/2024; Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 09/12/2024 và Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 24/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ.
Huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh thuộc tỉnh Khánh Hòa.

thôn mới theo hướng bền vững và toàn diện. Các địa phương đã chủ động rà soát, lồng ghép nhiều nguồn lực, đặc biệt là vốn đầu tư công trung hạn, để triển khai đồng bộ hệ thống hạ tầng thiết yếu theo hướng hiện đại, phù hợp đặc thù vùng miền và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hạ tầng giao thông có chuyển biến tích cực, tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 02 đạt 87,3% (*tăng 6,3% so với cuối năm 2021*); một số địa phương như Hải Phòng, Nam Định, Bà Rịa - Vũng Tàu đã hoàn thành nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường trục xã, liên xã, tăng cường kết nối vùng và phục vụ phát triển nông nghiệp hàng hóa. Hệ thống thủy lợi và phòng, chống thiên tai được ưu tiên đầu tư tại vùng hạn hán, xâm nhập mặn; tiêu chí số 03 đạt 98,1% số xã (*tăng 1,6%*). Một số mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng tại Long An, Bến Tre phát huy hiệu quả rõ rệt. Hệ thống điện nông thôn tiếp tục được mở rộng, bảo đảm cung cấp ổn định cho trên 99,7% hộ dân; tiêu chí số 04 đạt 96,5% xã (*tăng 1,7%*). Hạ tầng xã hội được đầu tư đồng bộ: tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 05 (Trường học) đạt 87,5% (*tăng 7,3%*); tiêu chí số 06 (*Cơ sở vật chất văn hóa*) đạt 85,7% (*tăng 4,8%*); tiêu chí số 07, 08 (*Thương mại nông thôn, Thông tin - Truyền thông*) đều đạt 97% (*tăng 1,6%*); tiêu chí số 09 (Nhà ở dân cư) đạt 88,4% (*tăng 3,5%*). Chuyển đổi số trong hạ tầng có nhiều tiến bộ. Nhiều tỉnh như Yên Bái, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đồng Tháp đã phủ sóng Internet 100% xã và triển khai tổ công nghệ số cộng đồng, thu hẹp khoảng cách số, tạo nền tảng phát triển kinh tế số nông thôn.

Một điểm mới là bước đầu hình thành hạ tầng logistics nông nghiệp tại cấp xã. Một số địa phương như Hải Dương, Hòa Bình đã xây dựng điểm thu mua, sơ chế, bảo quản nông sản, góp phần kết nối sản xuất với thị trường, giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng.

b) Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn tiếp tục được triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, bình quân khoảng 3,18%/năm; kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt mức kỷ lục 62,5 tỷ USD, góp phần bảo đảm an ninh lương thực và ổn định kinh tế vĩ mô. Nhiều địa phương hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với vùng nguyên liệu và hệ thống logistics; giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp tăng bình quân 5-10% so với năm 2020. Hệ thống hợp tác xã tiếp tục được củng cố, đến năm 2025 có khoảng 22.289 HTX nông nghiệp hoạt động, nhiều HTX chuyển đổi mô hình theo hướng liên kết chuỗi, ứng dụng công nghệ và phát triển sản phẩm OCOP. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp tăng mạnh, nhất là trong lĩnh vực chế biến và tiêu thụ nông sản. Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) tiếp tục là điểm nhấn, góp phần phát triển kinh tế nông thôn. Đến hết tháng 6/2025, cả nước đã có 16.855 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên (*tăng 12.368 sản phẩm so với năm 2020*), trong đó 76,2% sản phẩm 3 sao, 22,7% sản phẩm 4 sao, 126 sản phẩm 5 sao, còn lại là tiềm năng 5 sao. Có 9.822 chủ thể OCOP (*tăng*

7.378 chủ thể so với năm 2020), trong đó có 32,9% là HTX, 25,3% là doanh nghiệp nhỏ, 33,5% là cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác. Đáng chú ý, có tới 40% chủ thể là phụ nữ và 17,1% là người dân tộc thiểu số. Hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm được đẩy mạnh, giúp khẳng định thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ. Các mô hình du lịch nông nghiệp, cộng đồng và làng nghề tiếp tục phát triển, gắn kết hài hòa giữa văn hóa, cảnh quan và sản phẩm OCOP. Hiện có khoảng 580 mô hình du lịch nông thôn đang hoạt động, trong đó 382 điểm đã được công nhận. Nhiều địa phương phát triển ngành nghề gắn với đào tạo nghề, bảo tồn làng nghề truyền thống, tạo việc làm và sinh kế bền vững. Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong nông nghiệp ngày càng được chú trọng. Nhiều mô hình sản xuất thông minh, số hóa quy trình, truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử đã được triển khai. Một số địa phương xây dựng sàn giao dịch nông sản trực tuyến, phát triển HTX số, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn được tổ chức linh hoạt, gắn với nhu cầu thực tiễn. Nhiều lớp nghề được mở tại doanh nghiệp, HTX, giúp nâng cao kỹ năng và mở rộng sinh kế, trong đó có cả nhóm lao động trung niên. Phong trào khởi nghiệp nông nghiệp có chuyển biến tích cực, đặc biệt trong lực lượng thanh niên với nhiều mô hình hiệu quả tại Lâm Đồng, Bắc Giang, Quảng Nam, Hà Tĩnh... Thu nhập bình quân khu vực nông thôn năm 2024 đạt 54 triệu đồng/người/năm (tăng 1,3 lần so với năm 2020). Đến tháng 6/2025, có 81% số xã đạt tiêu chí Thu nhập; 93,2% đạt tiêu chí Lao động; 88,3% đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

c) Các địa phương tiếp tục quan tâm đầu tư đồng bộ vào giáo dục, y tế và văn hóa nông thôn, góp phần nâng cao toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Hệ thống giáo dục nông thôn từng bước được nâng cấp về cơ sở vật chất và chất lượng dạy học, đáp ứng yêu cầu đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Trường học đạt 87,5% (tăng 7,3%), tiêu chí Giáo dục – Đào tạo đạt 95,6%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng mạnh ở các cấp học, nhất là mầm non và tiểu học. Công tác phổ cập, duy trì sĩ số, triển khai mô hình giáo dục gắn với thực tiễn giúp hình thành nguồn nhân lực thích ứng với chuyển đổi số và phát triển kinh tế nông thôn.

Lĩnh vực y tế có nhiều chuyển biến tích cực. Mạng lưới trạm y tế xã được củng cố, cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu. Một số địa phương như Bắc Giang, Thái Bình, Đồng Tháp triển khai hiệu quả các mô hình y tế dự phòng, khám chữa bệnh từ xa, quản lý sức khỏe hộ gia đình, góp phần giảm tải tuyến trên và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Y tế đạt 92,9%. Một số mô hình chăm sóc người cao tuổi, truyền thông dinh dưỡng, vệ sinh cộng đồng bước đầu phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng dân số nông thôn.

Đời sống văn hóa nông thôn tiếp tục được cải thiện. Các thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở như nhà văn hóa, sân thể thao, thư viện... được đầu tư nâng cấp, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tinh thần. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì hiệu quả, với trên 90% hộ gia đình và thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa. Các hoạt động văn nghệ, lễ hội truyền thống, thư viện cộng đồng được tổ chức thường xuyên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương. Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, nhất là văn hóa dân tộc thiểu số, được lồng ghép hiệu quả với phát triển du lịch cộng đồng tại nhiều địa phương như Ninh Bình, Hà Tĩnh, Bình Định, Trà Vinh. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa đạt 85,7%; tiêu chí Văn hóa đạt 95,2%.

d) Giai đoạn 2021-2025, công tác bảo vệ môi trường và xây dựng cảnh quan nông thôn có chuyển biến mạnh mẽ, không chỉ làm thay đổi diện mạo nông thôn theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn mà còn nâng cao rõ rệt ý thức, trách nhiệm của người dân đối với môi trường sống. Các địa phương đã triển khai đồng bộ các mô hình phù hợp thực tiễn như: phân loại, xử lý rác thải tại nguồn; cải tạo cảnh quan thôn, xóm; chỉnh trang nghĩa trang; di dời chuồng trại ra khỏi khu dân cư. Đến giữa năm 2025, 87,5% xã đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm (tăng 2,5% so với cuối năm 2021); 100% xã tổ chức tuyên truyền về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

Nhiều mô hình, cách làm sáng tạo được nhân rộng như: “Tuyên đường hoa NTM”, “Thôn không rác”, “Khu dân cư kiểu mẫu sáng - xanh - sạch - đẹp”... góp phần thay đổi thói quen sinh hoạt, xây dựng môi trường sống văn minh, lành mạnh. Một số tỉnh như Bắc Giang, Hậu Giang, Hà Tĩnh, Đồng Tháp đã phát huy hiệu quả trong việc hình thành hệ thống cây xanh, chi ếu sáng, điểm sinh hoạt cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường. Phong trào “Ngày Chủ nhật xanh”, “Ngày thứ Bảy tình nguyện vì môi trường” và các hoạt động tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm được duy trì thường xuyên, thu hút sự tham gia tích cực của người dân, đoàn thể và học sinh. Nhiều công trình như nhà tiêu hợp vệ sinh, điểm thu gom rác, bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật được đầu tư đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng nông thôn.

đ) Công tác quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn tiếp tục được tăng cường, góp phần ổn định chính trị và tạo môi trường an toàn phục vụ xây dựng NTM. Đến nay, 95,4% số xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh; 100% xã duy trì lực lượng công an chính quy, dân quân tự vệ thường trực. Toàn quốc có 86.030 tổ bảo vệ an ninh trật tự với 274.473 thành viên; lực lượng công an xã chính quy khoảng 55.000 cán bộ, phát huy hiệu quả vai trò nòng cốt trong nắm bắt tình hình, xử lý ổn định các vụ việc ngay từ cơ sở, không để phát sinh điểm nóng. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gắn với xây dựng NTM được triển khai sâu rộng với nhiều mô hình hiệu quả như “camera an ninh”, “tổ liên gia an toàn”,

“tổ hòa giải ở cơ sở”. Công tác quốc phòng, huấn luyện dân quân, giáo dục quốc phòng - an ninh được duy trì nền nếp, góp phần xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân vững chắc tại khu vực nông thôn.

2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

a) Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội tại các địa bàn đặc biệt khó khăn đã góp phần cải thiện điều kiện sống và thúc đẩy phát triển kinh tế tại các vùng “lỗi nghèo”. Trong giai đoạn 2021-2025, Chương trình đã đầu tư xây dựng mới 2.547 công trình thiết yếu, gồm: 1.396 công trình giao thông, 265 công trình thủy lợi, 472 công trình giáo dục, 41 công trình y tế, 96 công trình nước sạch, 161 công trình văn hóa, 51 công trình điện và 65 công trình khác. Đồng thời, duy tu bảo dưỡng 2.273 công trình hiện có. Việc đầu tư hạ tầng tập trung vào các xã, huyện có điều kiện địa hình chia cắt, thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, giúp kết nối liên vùng, phục vụ sản xuất, dân sinh, nâng cao chất lượng sống của người dân và góp phần thay đổi diện mạo các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo. Đối với Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, Chương trình đã triển khai 69 công trình giao thông trọng điểm và duy tu 67 công trình liên xã, góp phần hỗ trợ 22 huyện thuộc 17 tỉnh thúc đẩy phát triển, trong đó 3 huyện đã được công nhận thoát nghèo vào đầu năm 2025. Đây là những kết quả có ý nghĩa thiết thực trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và thu hẹp chênh lệch vùng miền.

b) Dự án đa dạng hóa sinh kế đã tạo động lực phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho hàng trăm nghìn hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo. Trong giai đoạn 2021-2025, Chương trình đã triển khai 10.587 dự án hỗ trợ sinh kế, trong đó có 1.501 dự án trồng trọt, 8.216 dự án chăn nuôi, 99 dự án lâm nghiệp và 771 dự án phi nông nghiệp. Tổng cộng có 205.585 hộ tham gia, bao gồm 110.098 hộ nghèo, 63.659 hộ cận nghèo và 31.828 hộ mới thoát nghèo. Các mô hình được triển khai đã từng bước hình thành chuỗi sản xuất - tiêu thụ tại chỗ, giúp người dân nâng cao kỹ năng, tạo việc làm ổn định và cải thiện thu nhập. Qua đó, dự án góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - lao động nông thôn, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và hỗ trợ mục tiêu giảm nghèo bền vững tại nhiều địa phương có điều kiện khó khăn.

c) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất, tăng thu nhập và cải thiện sức khỏe người dân tại các địa bàn nghèo. Trong lĩnh vực phát triển sản xuất, đã triển khai 6.174 dự án cho khoảng 99.594 hộ tham gia, trong đó có 51.058 hộ nghèo, 35.438 hộ cận nghèo, 5.002 hộ mới thoát nghèo và 7.456 hộ chính sách. Các mô hình sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản được hỗ trợ gắn với chuỗi giá trị và thích ứng biến

đôi khí hậu. Đồng thời, hơn 1.940 lớp tập huấn được tổ chức cho 58.243 người dân và cán bộ cơ sở, giúp thay đổi tư duy từ sản xuất nhỏ lẻ sang tập trung, góp phần cải thiện hiệu quả sản xuất và tăng khả năng thoát nghèo bền vững.

Trong lĩnh vực cải thiện dinh dưỡng, hơn 1,4 triệu lượt phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em nghèo và cận nghèo đã được tư vấn, bổ sung vi chất dinh dưỡng và theo dõi tình trạng sức khỏe. Riêng 146.098 trẻ dưới 5 tuổi, 169.119 phụ nữ có thai, 646.057 bà mẹ có con nhỏ và gần 1 triệu trẻ từ 5-16 tuổi được hỗ trợ chăm sóc dinh dưỡng. Các hoạt động này đã từng bước nâng cao thể trạng và cải thiện chất lượng cuộc sống, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và mở rộng cơ hội việc làm cho người nghèo, cận nghèo, người dân vùng khó khăn. Trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, đã có 177.767 lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề; 146 cơ sở được đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất đào tạo; xây dựng 131 bộ chuẩn, 1.981 chương trình, giáo trình, học liệu và đào tạo, bồi dưỡng 9.461 lượt nhà giáo, cán bộ quản lý. Các hoạt động này đã góp phần cải thiện chất lượng đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo nghề với tạo việc làm, sinh kế bền vững cho người dân.

Trong lĩnh vực việc làm bền vững, khoảng 134.000 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được kết nối thành công qua các phiên giao dịch việc làm, nhất là vào làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp. Hơn 40 triệu người lao động đã được cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, góp phần hiện đại hóa hệ thống thị trường lao động và nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động tại các địa phương.

Trong lĩnh vực việc làm bền vững, khoảng 134.000 lao động đã được kết nối thành công qua các phiên giao dịch việc làm, nhất là vào làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp. Hơn 40 triệu người lao động đã được cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, góp phần hiện đại hóa hệ thống thị trường lao động và nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động tại các địa phương.

đ) Dự án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng sống và tạo điều kiện để người dân yên tâm lao động, phát triển kinh tế. Trong giai đoạn 2021-2025, đã hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho khoảng 90 nghìn hộ giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo ở các huyện nghèo có điều kiện sinh sống ổn định, an toàn, nhất là trước tác động của thiên tai, nâng cao khả năng tự lực vươn lên thoát nghèo bền vững.

III. KẾT QUẢ PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Chương trình MTQG xây dựng NTM

a) Phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương

Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là 41.264,8 tỷ đồng thấp hơn tổng vốn ngân sách trung ương đã được Quốc hội phê duyệt là 41.682 tỷ đồng (*giảm 417,18 tỷ đồng, đạt 98,9% kế hoạch được giao*), tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình, bao gồm: 32.039 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển (*vốn trong nước: 30.000 tỷ đồng, vốn nước ngoài 2.039 tỷ đồng⁶*) và 9.225 tỷ đồng vốn sự nghiệp, trong đó:

- Phân bổ 847,4 tỷ đồng (kinh phí sự nghiệp) cho các bộ, ngành trung ương để thực hiện các nhiệm vụ theo Chương trình công tác hằng năm của Ban Chỉ đạo Trung ương; công tác quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung thành phần của Chương trình, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt... (*những nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, ngành thực hiện*).

- Phân bổ 40.417,4 tỷ đồng⁷ cho 47 tỉnh⁸ để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các mô hình, dự án phục vụ trực tiếp việc thực hiện các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025 theo các nội dung thành phần của chương trình, gắn với kế hoạch, lộ trình triển khai cụ thể. Ngân sách trung ương không hỗ trợ các địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương (*trừ tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi*).

b) Kết quả giải ngân vốn ngân sách trung ương :

Theo số liệu báo cáo, tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2024 đạt khoảng 80,6% kế hoạch được giao, trong đó, năm 2021 tỷ lệ giải ngân vốn sự nghiệp đạt 97% dự toán được giao; năm 2022, vốn đầu tư phát triển đạt 70%; vốn sự nghiệp đạt 51%; năm 2023, vốn đầu tư phát triển đạt 86%; vốn sự nghiệp đạt 75%; năm 2024, vốn đầu tư phát triển đạt 72%, vốn sự nghiệp đạt 78%.

Cập nhật đến ngày 30/6/2025, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt 44% kế hoạch vốn được giao; vốn sự nghiệp đạt 14,3% dự toán được giao.

c) Kết quả huy động nguồn lực thực hiện giai đoạn 2021-2025: Tổng nguồn lực huy động thực hiện xây dựng NTM của cả nước giai đoạn 2021-2025 (*lũy kế đến hết tháng 5/2025*) khoảng 3.703.478 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương

⁶ Hỗ trợ cho 16 tỉnh thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn ADB

⁷ Bao gồm: 32.039,3 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển (*vốn trong nước 30.000 tỷ đồng, vốn nước ngoài: 2.039,3 tỷ đồng*) và 8.378,1 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp.

⁸ Gồm: 45 tỉnh, thành phố nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi

hỗ trợ trực tiếp là 41.264,8 tỷ (chiếm khoảng 1,1%); vốn ngân sách địa phương các cấp khoảng 283.743 tỷ đồng (chiếm khoảng 7,7%); vốn lồng ghép của hai chương trình mục tiêu quốc gia còn lại và các chương trình, dự án khác để thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu NTM khoảng 272.219,3 tỷ đồng (chiếm khoảng 7,4%); vốn tín dụng khoảng 2.252.733,3 tỷ đồng⁹ (chiếm khoảng 60,8%); Huy động vốn doanh nghiệp và đóng góp tự nguyện của người dân, cộng đồng đạt khoảng 853.517,8 tỷ đồng (chiếm khoảng 23,1%),

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

a) Phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương

Tổng vốn đã giao giai đoạn 2021-2025: 44.607,567 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 19.856,377 tỷ đồng, 99,28% so với kế hoạch vốn được phê duyệt; vốn sự nghiệp: 24.751,190 tỷ đồng¹⁰, 88,39% so với kế hoạch vốn được phê duyệt).

b) Kết quả giải ngân vốn ngân sách trung ương :

Theo số liệu báo cáo đến hết 30/6/2025, kết quả giải ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2024 là: 27.475,599 tỷ đồng, đạt 78,94% so với giai đoạn 2021-2024 và đạt 61,68% so với giai đoạn 2021-2025 (vốn đầu tư phát triển: 15.101,487 tỷ đồng, đạt 89,89% so với giai đoạn 2021-2024 và đạt 76,05% so với giai đoạn 2021-2025; vốn sự nghiệp: 12.374,113 tỷ đồng, đạt 68,75% so với giai đoạn 2021-2024 và đạt 50,15% so với giai đoạn 2021-2025).

Đối với nguồn vốn năm 2025 (bao gồm nguồn vốn các năm trước chuyển sang), đến hết tháng 6/2025, tiến độ giải ngân nhìn chung còn chậm, nhất là vốn sự nghiệp. Vốn đầu tư phát triển giao năm 2025 giải ngân đạt khoảng 30% kế hoạch, vốn sự nghiệp giải ngân đạt khoảng 12,2% so với dự toán được giao.

c) Kết quả huy động nguồn lực thực hiện giai đoạn 2021-2025: Vốn ngân sách trung ương **44.607,6 tỷ đồng**. Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 2.882,863 tỷ đồng. Nguồn vốn huy động khác: Khoảng 8.903,931 tỷ đồng để thực hiện Chương trình, trong đó có 7.129,478 tỷ đồng vốn lồng ghép và 1.774,453 tỷ đồng huy động từ người dân và cộng đồng (trong đó 493,297 tỷ đồng tiền mặt và 1.281,156 tỷ đồng huy động bằng ngày công và hiện vật quy đổi).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt được

- 02 Chương trình MTQG tiếp tục được khẳng định là chủ trương lớn, đúng đắn, nhất quán và hợp lòng dân, góp phần hiện thực hóa các định hướng lớn của

⁹ Theo số liệu tổng hợp dư nợ cho vay trên địa bàn các xã trên toàn quốc tính đến hết Quý I/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

¹⁰ Tổng mức bố trí dự toán NSNN vốn sự nghiệp cả giai đoạn 2021-2025 của CTMTQG GNBV theo các Nghị quyết của Quốc hội là 27.950,664 tỷ đồng, đạt 99,8% tổng mức kế hoạch bố trí vốn sự nghiệp.

Đảng, Quốc hội và Chính phủ. Những kết quả đạt được của 02 Chương trình MTQG đã góp phần cơ cấu lại, phát triển kinh tế đất nước theo hướng nhanh, bền vững; cơ sở hạ tầng, diện mạo nông thôn, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được nâng lên toàn diện. Việt Nam trở thành hình mẫu thế giới về thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ, trong đó có giảm nghèo, phát triển nông thôn.

- Các Chương trình đã góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân nông thôn, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo và nhóm yếu thế. Hạ tầng nông thôn được cải thiện rõ nét; sinh kế từng bước được củng cố; dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin được mở rộng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; an ninh chính trị, trật tự xã hội được bảo đảm, góp phần thu hẹp khoảng cách vùng miền và thúc đẩy phát triển bền vững.

- Công tác chỉ đạo, điều hành có nhiều đổi mới theo hướng trọng tâm, trọng điểm, tăng cường phân cấp và linh hoạt theo vùng miền. Cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành và tổ chức chính trị – xã hội ngày càng chặt chẽ. Chính sách được hoàn thiện theo hướng bao trùm, lấy người dân làm trung tâm, bảo đảm sự đồng bộ giữa mục tiêu, nguồn lực và tổ chức thực hiện. Truyền thông, giám sát, phản biện và đánh giá được chú trọng, tạo nên tăng điều chỉnh cơ chế kịp thời, hiệu quả.

- Giai đoạn 2021 - 2025, cả hai Chương trình đã chủ động tiếp cận các xu thế phát triển hiện đại, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Các nội dung như chuyển đổi số, kinh tế xanh, bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, du lịch nông thôn, dinh dưỡng, giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững... được triển khai bước đầu theo hướng thực chất, phù hợp với cam kết quốc tế về SDGs và lòng ghép giới, phát huy vai trò phụ nữ trong phát triển kinh tế và quản lý cộng đồng.

- Các phong trào “*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*”, “*Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*” do Thủ tướng Chính phủ phát động; Cuộc vận động “*Toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*” do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, có sức lan tỏa mạnh mẽ, sâu rộng trong cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp Nhân dân, phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Tính đến hết tháng 6 năm 2025, cả nước đã huy động được khoảng 3,7 triệu tỷ đồng cho xây dựng nông thôn mới. Có hàng triệu hộ dân tự nguyện hiến hơn 98,2 triệu m² đất, đóng góp hàng chục nghìn tỷ đồng và ngày công xây dựng nông thôn mới. Các tổ chức đoàn thể đóng vai trò tích cực trong vận động, giám sát, truyền thông và phản biện xã hội, góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả thực hiện các Chương trình.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Một số vùng khó khăn như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới và tỷ lệ hộ nghèo giảm còn thấp so với bình quân chung cả nước. Một số huyện nghèo vẫn “trắng xã NTM” hoặc chưa có điều kiện hoàn thành các mục tiêu đặt ra trong giai đoạn; một số nơi còn rủi ro tái nghèo.

- Một số cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn còn chậm được ban hành hoặc khó triển khai trên thực tiễn. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và hiệu quả của các hoạt động. Cùng với đó, tiến độ giải ngân vốn ngân sách trung ương còn chậm, đặc biệt là vốn sự nghiệp.

- Ở nhiều địa phương, việc nâng cao chất lượng xã đạt chuẩn, xây dựng xã NTM nâng cao, kiểu mẫu, mô hình giảm nghèo đa chiều còn thiếu tính bền vững, chưa thực sự gắn với điều kiện thực tế, văn hóa bản địa và nhu cầu phát triển dài hạn.

- Một địa phương vùng sâu, vùng xa vẫn thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch, vệ sinh môi trường còn hạn chế; hạ tầng sản xuất - thương mại - logistics chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến hiệu quả sinh kế. Năng lực đội ngũ cán bộ cấp xã, nhất là tại huyện nghèo, xã khó khăn, còn hạn chế, kiêm nhiệm nhiều, thường xuyên biến động, thiếu kỹ năng điều hành, giám sát.

- Tỷ lệ giải ngân vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, giải ngân vốn sự nghiệp còn thấp;

- Nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của một số cấp ủy đảng, chính quyền có nơi có lúc chưa đầy đủ; công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai phong trào thi đua của một số cấp ủy, chính quyền chưa thật sự sâu sát và đi vào thực chất, thiếu sự phân công theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thường xuyên.

- Tình trạng tâm lý “sợ sai”, né tránh trách nhiệm, chưa chủ động tham mưu, đề xuất giải pháp tại cơ sở còn tồn tại; một bộ phận người dân chưa phát huy tính chủ thể, còn thụ động trong tham gia tổ chức triển khai các hoạt động của Chương trình.

2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

- Tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, biến đổi khí hậu, thiên tai, giá cả nông sản biến động... đã ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế, đời sống người dân, nhất là người nghèo và đến kết quả xây dựng NTM, mục tiêu giảm nghèo cũng như tiến độ thực hiện các mục tiêu của 02 Chương trình.

- Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện ở một số chương trình, dự án được ban hành chậm, chưa đồng bộ; cơ chế phân bổ vốn còn bất cập, chưa theo sát yêu cầu thực tế và không gắn kết với các mục tiêu cụ thể như đạt chuẩn xã NTM hoặc thoát nghèo bền vững.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Công tác chỉ đạo điều hành ở một số bộ, ngành và địa phương chưa quyết liệt, còn chậm trễ trong hướng dẫn, giải ngân và kiểm tra giám sát; phối hợp giữa các cơ quan chưa chặt chẽ, đồng bộ.

- Năng lực cán bộ cơ sở còn bất cập, thiếu đào tạo chuyên sâu về quản lý chương trình đa mục tiêu, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới về tiếp cận đa chiều, công nghệ và chuỗi giá trị trong tổ chức thực hiện.

- Công tác kiểm tra, đánh giá hiệu quả thực thi các chính sách, mô hình và truyền thông còn lỏng lẻo, chưa có cơ chế phản hồi, điều chỉnh kịp thời từ cơ sở lên trung ương.

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Sự lãnh đạo của Đảng, thường xuyên, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đứng đầu là cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và hiện nay là Tổng Bí thư Tô Lâm đóng vai trò quyết định để đạt được những thành công của 02 Chương trình thời gian qua.

2. Hai Chương trình MTQG đã nhận được sự chung sức, đồng lòng của nhân dân, sự vào cuộc tích cực, hiệu quả của cả hệ thống chính trị; sự hợp tác của bạn bè quốc tế.

3. Cần phát huy được sức mạnh tổng hợp trong mối quan hệ giữa phát triển nông nghiệp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; phát huy nguồn lực thiên nhiên, nền văn hóa, văn minh lúa nước và phát huy nguồn lực con người, sự tham gia của người dân.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM VÀ GNBV GIAI ĐOẠN 2026-2035

I. ĐỊNH HƯỚNG, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU:

1. Định hướng:

Đất nước ta đang bước vào giai đoạn phát triển trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, văn minh, thịnh vượng của dân tộc; cần tiếp tục thực hiện các chương trình, phong trào thi đua, kiên trì, kiên định để thực

hiện bằng được mục tiêu xây dựng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh” và “giảm nghèo toàn diện, bao trùm và bền vững”.

Để đạt mục tiêu đề ra, cả hệ thống chính trị cần tập trung thực hiện **"4 đẩy mạnh"**: **(1)** Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế để nông dân là trung tâm, là chủ thể, nông nghiệp là động lực, nông thôn là nền tảng của sự phát triển; thực hiện giảm nghèo cả khu vực nông thôn và thành thị, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; **(2)** Đẩy mạnh phát triển hạ tầng chiến lược cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn (*gồm hạ tầng giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, hạ tầng số...*) theo hướng xanh và bền vững; **(3)** Đẩy mạnh xây dựng, phát triển yếu tố con người, nhất là nông dân phù hợp với yêu cầu phát triển giai đoạn mới, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, thực hiện “bộ tứ trụ cột” theo 4 Nghị quyết của Bộ Chính trị; **(4)** Đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP phù hợp nhu cầu, yêu cầu, xu hướng tiêu dùng của thị trường trong nước và thế giới; đa dạng hóa chuỗi cung ứng, thị trường xuất khẩu trong nông nghiệp.

Người nông dân cần thực hiện **"3 tiên phong"**: (1) Tiên phong thoát nghèo và thi đua làm giàu (2) Tiên phong xây dựng nông dân văn minh; (3) Tiên phong sản xuất xanh, bền vững, chuyển đổi số và đặc biệt là hưởng ứng phong trào Bình dân học vụ số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số, công dân số.

2. Quan điểm:

- Bảo đảm phát triển bao trùm và bền vững, lấy người dân làm trung tâm và chủ thể của quá trình phát triển. Việc triển khai Chương trình phải gắn kết chặt chẽ, đồng bộ và hiệu quả giữa xây dựng NTM và GNBV, coi đây là hai mục tiêu không thể tách rời nhằm hướng tới phát triển toàn diện, tiến bộ và công bằng xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau.

- Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, gắn với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa; đồng thời thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Phát triển phải được thực hiện một cách đồng bộ, bảo đảm sự hài hòa giữa ba trọng tâm: phát triển kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội với nâng cao chất lượng đời sống người dân và giữ gìn bản sắc văn hóa nông thôn, không đánh đổi tăng trưởng kinh tế đơn thuần với bảo đảm an sinh xã hội.

- Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng NTM và GNBV. Chuyển đổi số cần được xác định là công cụ xuyên suốt và trọng tâm trong tổ chức thực hiện, quản trị Chương trình, góp phần nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành, kết nối hệ thống thông tin, giám sát và cung cấp dịch vụ thiết yếu cho người dân nông thôn.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đồng thời nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các rủi ro phi truyền thống, bảo đảm sự ổn định, an toàn và phát triển bền vững trong mọi điều kiện, nhất là tại các địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ven biển và hải đảo.

- Thực hiện Chương trình theo hướng quản trị đa mục tiêu và tích hợp hiệu quả; bảo đảm huy động, phân bổ và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực, đồng thời kết nối chặt chẽ với các chương trình, dự án, chính sách phát triển khác để tránh trùng lặp, dàn trải, nâng cao hiệu quả tổng thể. Trung ương tập trung xây dựng chương trình khung, ban hành hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức và phân bổ nguồn lực; địa phương chủ động, linh hoạt tổ chức thực hiện theo thẩm quyền, phù hợp với điều kiện thực tiễn và phát huy tối đa vai trò của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

3. Mục tiêu của Chương trình:

3.1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng NTM hiện đại, toàn diện và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển xanh, tuần hoàn. Thúc đẩy kinh tế nông thôn theo hướng ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ thiết yếu của người dân nông thôn, từng bước tiệm cận mức sống đô thị. Xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, đậm bản sắc văn hóa; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững; giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; hình thành cộng đồng nông thôn văn minh, nhân văn, gắn kết và hạnh phúc.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu cụ thể đến 2030:

- Phân đầu đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 2,5 lần so với năm 2020.

- Duy trì giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân từ 1 đến 1,5%/năm, xã nghèo giảm ít nhất 3%/năm; nâng chỉ số hạnh phúc của Việt Nam xuống dưới 40 trong xếp hạng thế giới.

- Phân đầu đến năm 2030, cả nước có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó, có ít nhất 35% số xã NTM nâng cao; có ít nhất 10% số xã NTM hiện đại. Có khoảng 60% số xã NTM nâng cao đạt 70% số tiêu chí xã NTM hiện đại. Cả nước không còn xã dưới 15 tiêu chí NTM.

- Phân đầu đến năm 2030, cả nước khoảng 06-08 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM; có 02-03 tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM hiện đại.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2035

Các chủ trương lớn của Đảng hiện mới xác định mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết số 19-NQ/TW và các nghị quyết liên quan đều tập trung định hướng đến năm 2030, chưa phân tích sâu giai đoạn 2031-2035. Do đó, trong khi chưa có đầy đủ căn cứ pháp lý và định hướng cụ thể của Trung ương cho giai đoạn này, các mục tiêu đặt ra cho năm 2035 được xác định theo hướng kế thừa, mở rộng hợp lý từ mục tiêu đến năm 2030, phù hợp với xu thế phát triển và khả năng thực hiện. Dự kiến một số mục tiêu đến năm 2035 như sau:

- Phân đầu thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 1,6 lần so với năm 2030 (*đạt khoảng 168 triệu đồng/người/năm*)

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều toàn quốc giảm còn dưới 1%; nâng chỉ số hạnh phúc của Việt Nam xuống dưới 35 trong xếp hạng thế giới.

- Phân đầu đến 2035 có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn NTM; 50% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 25% số xã đạt chuẩn NTM hiện đại. Có 70% số xã NTM nâng cao đạt 70% số tiêu chí xã NTM hiện đại.

- Phân đầu có khoảng 12-14 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM, trong đó, có 06-08 đơn vị cấp tỉnh được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM hiện đại.

II. PHẠM VI, THỜI GIAN, QUY MÔ, ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN, ĐỐI THƯỢNG THỤ HƯỞNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi của Chương trình: Trên phạm vi cả nước.

2. Quy mô thực hiện: Tất cả các thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (*sau đây gọi là thôn*), các xã, các phường của 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó, tập trung thực hiện tại khu vực nông thôn và các địa bàn có đối tượng thuộc diện thụ hưởng chính sách giảm nghèo đa chiều.

3. Thời gian thực hiện: Trong 10 năm, từ năm 2026 đến năm 2035, chia làm các giai đoạn:

- Giai đoạn 2026-2030: Triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra đến 2030.

- Giai đoạn 2031-2035: Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, mục tiêu đặt ra đến 2035.

4. Đối tượng thực hiện Chương trình: Hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở và toàn xã hội trong đó chủ thể là người dân trên địa bàn.

5. Đối tượng thụ hưởng

- Người dân, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội hoạt động trên địa bàn nông thôn.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi cả nước; ưu tiên trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ và người dân tộc thiểu số thuộc các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quá trình xây dựng NTM và GNBV.

III. DỰ KIẾN CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch, đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển bền vững

a) Bảo đảm tích hợp đầy đủ các mục tiêu, nội dung của Chương trình xây dựng NTM trong quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch. Làm rõ vai trò, vị trí và chức năng của khu vực nông thôn trong không gian phát triển vùng, bảo đảm tính kết nối liên xã, liên vùng. Định hướng bố trí vùng sản xuất nông nghiệp, vùng nguyên liệu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hạ tầng thương mại, du lịch nông thôn và sử dụng đất nông thôn hợp lý, bền vững. Gắn kết với yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh, ứng phó biến đổi khí hậu, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và nâng cao hiệu quả quản lý phát triển nông thôn.

b) Xây dựng định hướng phát triển cho các xã ven đô thị, xã có mật độ dân cư cao hoặc được định hướng là đô thị mới. Phát triển mô hình đô thị nông nghiệp, dịch vụ sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại; bảo đảm chất lượng sống tiệm cận với đô thị; bảo tồn không gian văn hóa, làng quê truyền thống và kiểm soát hiệu quả phát triển đất đai.

c) Rà soát, lập mới quy hoạch xây dựng nông thôn cấp xã theo đơn vị hành chính mới, phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch ngành có liên quan. Lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn nhằm tổ chức không gian, kiến trúc nông thôn hợp lý, thuận lợi cho đầu tư xây dựng. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong lập, quản lý, công khai và giám sát thực hiện quy hoạch; từng bước triển khai quản lý quy hoạch bằng bản đồ số theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã NTM hiện đại.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, phục vụ phát triển sản xuất, đời sống dân sinh và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phát triển hệ thống giao thông xã và liên xã theo hướng đồng bộ, hiện đại, phù hợp đặc thù vùng, miền; bảo đảm kết nối nội vùng hiệu quả, hỗ trợ tổ chức sinh kế, phát triển kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ưu tiên đầu tư tuyến đường trục xã, trục thôn, ngõ xóm và liên xã tại các xã đặc biệt khó khăn, xã ven biển, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ, giảm chi phí vận chuyển.

b) Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng cùng với công trình thủy lợi vừa và lớn theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, phù hợp với đặc thù từng vùng miền, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tưới, tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước, phục vụ nhu cầu sử dụng nước đa dạng trong nông nghiệp, phát triển nông nghiệp thông minh; chủ động tiêu nước cho sản xuất và dân sinh. Nâng cao năng lực các tổ chức khai thác công trình thủy lợi đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững.

Tăng cường năng lực ứng phó thiên tai cấp xã thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu và tổ chức lực lượng xung kích cộng đồng, đặc biệt tại các xã ven biển, trung du, miền núi và vùng có nguy cơ rủi ro cao.

c) Nâng cấp lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định, tiết kiệm năng lượng; ứng dụng công nghệ số trong giám sát, vận hành. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững.

d) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trường học các cấp, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản và đào tạo nghề tại chỗ. Ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn và vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao.

đ) Xây dựng, nâng cấp thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở đạt chuẩn theo vùng miền, bảo đảm điều kiện sinh hoạt tinh thần của người dân nông thôn. Ưu tiên địa bàn chưa có thiết chế cơ bản và vùng khó khăn.

e) Phát triển đồng bộ hệ thống chợ nông thôn phù hợp, trung tâm phân phối, logistics nông sản gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Ưu tiên vùng sâu, vùng xa và xã nghèo. Thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý, khai thác hạ tầng và phát triển nền tảng thương mại điện tử.

f) Phát triển hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung, cụm sơ chế, chế biến, giao thông nội đồng, kho bãi... đồng bộ với quy hoạch sản xuất. Nâng cấp hạ tầng làng nghề, cụm làng nghề (*điện, nước, xử lý môi trường, trưng bày sản phẩm*), phù hợp với sản xuất hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ.

g) Đầu tư nâng cấp trạm y tế, trung tâm y tế xã theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng được các yêu cầu khám chữa bệnh từ xa, hồ sơ sức khỏe điện tử và kết nối với tuyến trên; ưu tiên xã vùng sâu, vùng xa và có tỷ lệ nghèo cao. Bảo đảm điều kiện tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản, thuận tiện và bền vững.

h) Phát triển hạ tầng viễn thông, internet băng rộng, truyền thanh thông minh tại xã và liên xã. Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã, đầu tư điểm kết nối số, bưu chính cơ bản phục vụ công cộng và chính quyền số.

i) Phát triển hệ thống cấp nước tập trung tại các xã hoặc liên xã, bảo đảm chất lượng nước đạt chuẩn theo QCVN 01-1:2024/BYT. Ưu tiên đầu tư tại các vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực bãi ngang, ven biển, biên giới và hải đảo.

k) Đầu tư hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư quy mô xã và liên xã. Khuyến khích ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường.

l) Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao.

m) Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng.

3. Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, xanh, tuần hoàn và hiệu quả

a) Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu, dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. Phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, hữu cơ, sinh thái, kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên hỗ trợ mô hình sản xuất hiệu quả cho hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ nghèo, cận nghèo, phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng vùng khó khăn.

b) Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung theo hướng phát huy lợi thế vùng miền; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị, chế biến sâu và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hoá, cơ giới hoá đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu.

c) Đẩy mạnh chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES); phát triển mô hình trồng rừng gỗ lớn, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; thúc đẩy kinh tế dưới tán rừng, khai thác lâm sản ngoài gỗ, du lịch sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái.

d) Phát triển sản phẩm OCOP theo hướng chất lượng, đặc trưng, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm theo Bộ tiêu chí và quy định phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của các chủ thể OCOP, đặc biệt là hợp tác xã và kinh tế tư nhân.

Thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát huy giá trị các làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, phù hợp với điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội của từng địa phương.

Thúc đẩy phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái và trải nghiệm nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong phát triển dịch vụ du lịch. Ưu tiên xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng, tạo sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt tại vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển thương hiệu du lịch nông thôn của địa phương, tăng cường xúc tiến, kết nối thị trường du lịch trong nước và quốc tế. Nâng cao năng lực làm du lịch cho cộng đồng; hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch xanh, thân thiện môi trường, góp phần bảo tồn thiên nhiên và phát triển kinh tế nông thôn toàn diện.

đ) Củng cố và phát triển hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với chuyển đổi số, thương mại điện tử và logistics. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển vùng nguyên liệu và chế biến. Hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp để giảm rủi ro và nâng cao khả năng chống chịu.

e) Tăng cường hệ thống kết nối sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị; phát triển thương mại điện tử hỗ trợ hợp tác xã, nông dân, hộ sản xuất nhỏ. Ưu tiên xúc tiến tiêu thụ sản phẩm hữu cơ, sinh thái, sản phẩm OCOP; đào tạo kỹ năng thương mại cho cộng đồng vùng khó khăn.

f) Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách, mô hình phát triển NTM hiện đại, hiệu quả, bền vững. Củng cố hệ thống khuyến nông cơ sở; phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng, tổ kỹ thuật thôn bản. Hỗ trợ khởi nghiệp trong nông nghiệp, đặc biệt cho thanh niên, phụ nữ, hộ nghèo. Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cấp xã, hỗ trợ sở hữu trí tuệ và thương mại hóa sản phẩm.

g) Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng để thực hiện có hiệu quả mục tiêu xây dựng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh. Trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao để trở thành lực lượng chính trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn. Tăng cường năng lực đào tạo nghề cho các cơ sở giáo dục để nâng cao chất

lượng, hiệu quả đào tạo. Cập nhật nghề, chuẩn hoá nội dung đào tạo, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Coi trọng thực hành, nhất là từ thực tiễn sản xuất, kinh doanh; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong tất cả các khâu của quá trình đào tạo. Ưu tiên nhóm lao động nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm mở rộng cơ hội việc làm và GNBV.

4. Giảm nghèo bền vững và xây dựng cộng đồng hạnh phúc

a) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn gắn với đầu tư thiết chế văn hóa cơ sở đồng bộ, hiện đại. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống vật thể và phi vật thể, bao gồm lễ hội, nghệ thuật dân gian, nghề thủ công truyền thống phù hợp phong tục, tập quán địa phương. Xây dựng không gian văn hóa cộng đồng, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong gìn giữ và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc.

b) Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận giáo dục cho vùng sâu, vùng xa. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đồng bộ; ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, giảng dạy và học tập; xây dựng các chương trình học tập trực tuyến, thư viện số cho học sinh nông thôn; triển khai các dự án "lớp học thông minh" sử dụng thiết bị tương tác, kết nối với giáo viên giỏi từ các trung tâm. Mở rộng cơ hội học tập suốt đời cho người dân nông thôn.

c) củng cố hệ thống y tế cơ sở, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và y tế dự phòng. Phát triển dịch vụ khám chữa bệnh từ xa, phòng chống bệnh không lây nhiễm, chăm sóc sức khỏe sinh sản và dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em. Mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế, hướng tới hệ thống y tế hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Tập trung thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và nhóm yếu thế ở cả khu vực nông thôn và đô thị. Hỗ trợ người dân thuộc nhóm thụ hưởng tiếp cận hiệu quả các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... theo quy định hiện hành, trên cơ sở lồng ghép với các nội dung thành phần có liên quan thuộc Chương trình.

Ưu tiên trợ giúp xã hội, giáo dục nghề nghiệp, phát triển sinh kế, tạo việc làm bền vững và tăng khả năng tự chủ kinh tế của người dân thông qua: mở rộng tín dụng chính sách xã hội về việc làm và sinh kế, thúc đẩy việc làm công; đẩy mạnh hiện đại hóa và chuyển đổi số trong dự báo thị trường lao động, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động để thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức và tăng cơ hội việc làm bền vững cho người lao động.

đ) Thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới trong xây dựng NTM và GNBV, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội cấp xã. Triển khai các hoạt động truyền thông, phòng chống bạo lực giới, chăm sóc phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật; xây dựng các chương trình truyền thông số về phòng chống bạo lực giới, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng và tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng môi trường sống an toàn, công bằng tại nông thôn.

e) Đẩy mạnh tuyên truyền, xây dựng và triển khai đồng bộ, rộng khắp các phong trào, cuộc vận động xây dựng cộng đồng hạnh phúc như: Phong trào xây dựng văn hóa công sở, nơi làm việc “Xanh, sạch, đẹp, hạnh phúc”, Xây dựng “Trường học hạnh phúc”, “Lớp học hạnh phúc”, “Bác sỹ tận tâm - Bệnh nhân hạnh phúc”, “Xây dựng gia đình hạnh phúc”, “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”, ...

g) Nghiên cứu xây dựng Chỉ số hạnh phúc phù hợp với thể giới và điều kiện thực tế Việt Nam. Đồng thời, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu hạnh phúc, bao trùm hệ thống cơ sở dữ liệu an sinh xã hội quốc gia, liên thông với cơ sở dữ liệu dân cư.

5. Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công theo hướng xây dựng chính quyền sơ sở hiệu năng, hiệu lực và hiệu quả; thúc đẩy chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật, hỗ trợ pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường nhà nước

a) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng quản lý nhà nước và điều hành chương trình cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã. Ưu tiên nội dung về chuyển đổi số, quản lý chương trình MTQG, cải cách hành chính và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo kết hợp giữa hình thức tập trung, trực tuyến và tại chỗ phù hợp điều kiện vùng, miền. Xây dựng bộ máy hành chính cấp xã tinh gọn, chuyên nghiệp, đủ năng lực tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ xây dựng NTM và GNBV.

b) Thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong quản lý, điều hành cấp xã; ứng dụng hệ thống một cửa điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tích hợp Cổng dịch vụ công quốc gia. Hoàn thiện địa chỉ số gắn với bản đồ số Việt Nam; số hóa dữ liệu dân cư, quy hoạch, dịch vụ công ích. Hỗ trợ người dân, hợp tác xã tiếp cận nền tảng số; phát triển kỹ năng số, đảm bảo an toàn thông tin, góp phần xây dựng chính quyền số hiện đại, hiệu quả tại nông thôn.

c) Đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thiết yếu cho người dân nông thôn thông qua nhiều hình thức phong phú, dễ tiếp cận. Nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức tư pháp - hộ tịch, tổ hòa giải và cộng đồng tiếp cận pháp luật. Tăng cường chất lượng hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của

Nhà nước, bảo đảm người dân nông thôn được thụ hưởng đầy đủ quyền lợi pháp lý. Ứng dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả truyền thông pháp luật, như phát triển chatbot tư vấn pháp luật cơ bản, sản xuất podcast, video ngắn, tổ chức các buổi tư vấn pháp lý trực tuyến định kỳ. Tập trung hỗ trợ pháp lý cho nhóm yếu thế (*người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật...*) thông qua các nền tảng hỗ trợ đa ngôn ngữ, giao diện thân thiện.

6. Xây dựng môi trường nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo vệ môi trường nông thôn phù hợp điều kiện vùng, miền; tập trung vào quản lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt và chất thải trong sản xuất nông nghiệp. Thúc đẩy phân loại, tái sử dụng, tái chế chất thải tại nguồn; phát triển mô hình cộng đồng không rác thải nhựa, sản xuất - tiêu dùng bền vững. Tăng cường xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ nguồn nước, giám sát môi trường và nâng cao năng lực ứng phó rủi ro môi trường cấp xã.

b) Thực hiện quy hoạch, cải tạo hệ thống nghĩa trang tại nông thôn bảo đảm vệ sinh môi trường, cảnh quan và phù hợp phong tục tập quán địa phương. Khuyến khích mô hình mai táng thân thiện như hỏa táng, chôn cất sinh thái; tăng cường vai trò quản lý, giám sát của chính quyền xã và cộng đồng trong vận hành nghĩa trang.

c) Bảo tồn không gian làng quê truyền thống, cảnh quan văn hóa - thiên nhiên đặc trưng vùng miền. Phát triển mô hình thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, khu dân cư kiểu mẫu; mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng và trồng cây xanh. Phát huy vai trò của cộng đồng trong duy trì cảnh quan, hướng đến môi trường sống nông thôn hài hòa, an toàn và bền vững.

d) Tăng cường quản lý điều kiện an toàn thực phẩm và môi trường trong sản xuất, chế biến nông sản; áp dụng thực hành sản xuất tốt (VietGAP, GlobalGAP), truy xuất nguồn gốc và giám sát chất lượng. Khuyến khích sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn, thân thiện môi trường; nâng cao nhận thức của nông dân, hợp tác xã trong thực hành nông nghiệp sạch, an toàn và bền vững.

7. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

a) Tăng cường công tác nắm tình hình, chủ động phát hiện sớm, xử lý kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh, trật tự ngay từ cơ sở; không để phát sinh điểm nóng, vụ việc phức tạp kéo dài, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân và tiến trình xây dựng NTM. Phát huy hiệu quả Phong trào “*Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*”; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự theo hướng xã hội hóa với nhiều hình thức tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải tại cộng đồng, phù hợp với đặc điểm vùng, miền, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số trong đảm bảo an ninh, trật tự khu vực nông thôn. Xây dựng môi trường nông thôn an toàn, bình yên, ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện các tiêu chí NTM bền vững.

b) Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, hoạt động hiệu quả tại cơ sở. Gắn kết chặt chẽ quốc phòng toàn dân với thể trận an ninh nhân dân, phù hợp đặc điểm nông thôn. Duy trì và nâng cao chất lượng thực hiện tiêu chí quân sự - quốc phòng trong xây dựng NTM; bảo đảm khu vực nông thôn ổn định, an toàn, sẵn sàng ứng phó với các tình huống quốc phòng - an ninh.

8. Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; phát huy vai trò cộng đồng trong xây dựng NTM và GNBV

a) Tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp theo hướng công khai, minh bạch, kịp thời và sát thực tiễn. Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu trong giám sát tiến độ, kết quả thực hiện các nội dung, tiêu chí về xây dựng NTM và GNBV. Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá trực tuyến tập trung cho toàn bộ Chương trình, kết nối liên thông với các hệ thống dữ liệu ngành. Phát huy vai trò giám sát của người dân, cộng đồng dân cư trong quản lý đầu tư, chất lượng công trình, dịch vụ công và mức độ hài lòng của người dân. Phát triển ứng dụng di động để người dân dễ dàng phản ánh, giám sát, đặc biệt trong quản lý đầu tư, chất lượng công trình và sự hài lòng của người dân.

b) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cấp xã, thôn, tổ chức chính trị - xã hội và lực lượng triển khai Chương trình, đáp ứng yêu cầu quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả. Đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức cộng đồng về xây dựng NTM, GNBV, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi số. Đa dạng hóa hình thức đào tạo, phù hợp với điều kiện từng vùng, phát huy vai trò các cơ sở đào tạo và hệ thống chính trị cơ sở. Xây dựng chương trình đào tạo trực tuyến (e-learning) cho cán bộ và người dân. Tổ chức các cuộc thi sáng kiến, mô hình hay về ứng dụng công nghệ số.

c) Triển khai công tác truyền thông đồng bộ, đa dạng, nhất là trên các nền tảng số (*mạng xã hội, podcast, video ngắn, infografic*) về các gương điển hình, mô hình hiệu quả, chính sách mới; phù hợp với từng nhóm đối tượng nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận xã hội trong xây dựng NTM và GNBV. Bảo đảm thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác; thúc đẩy sự tham gia chủ động của người dân, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng.

d) Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh*”; tăng cường vận động, huy động sự tham gia của các tầng lớp nhân dân trong xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh trật tự, thực hiện dân chủ ở cơ sở. Nâng cao hiệu quả công tác giám sát, phản biện xã hội, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới; đổi mới, nâng cao hiệu quả việc tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới. Phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững thông qua “*Quỹ vì người nghèo*” và các hoạt động an sinh xã hội.

đ) Tổ chức triển khai hiệu quả, thực chất Phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, bảo đảm gắn với mục tiêu, nội dung cụ thể của Chương trình. Phát huy vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng; khơi dậy tinh thần trách nhiệm, sáng tạo và đồng hành của toàn xã hội trong xây dựng NTM và GNBV.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN

1. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, hoàn thiện và ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng đồng bộ, thống nhất, phù hợp với mô hình tổ chức hành chính hai cấp (*tỉnh - xã*), đặc biệt là các quy định về cơ chế lồng ghép nguồn lực, cơ chế huy động và điều phối hiệu quả nguồn lực một cách linh hoạt; cơ chế phân cấp, phân quyền hơn nữa cho cấp tỉnh, cấp xã; cơ chế khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa sự tham gia của khu vực tư nhân thông qua các hình thức hợp tác công-tư (PPP), thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA); cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ và cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất; cơ chế giám sát - đánh giá công tác triển khai và kết quả thực hiện. Nghiên cứu, xây dựng Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026-2030 phù hợp với tình hình mới; tăng cường phân cấp, giao quyền chủ động cho các địa phương quy định cụ thể các tiêu chí, chỉ tiêu đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của từng vùng, miền; nghiên cứu, xây dựng thí điểm một số mô hình “*NTM hạnh phúc*”; Quỹ chuyển đổi xanh...

2. Nghiên cứu, đề xuất trình cấp có thẩm quyền quyết định mô hình tổ chức bộ máy thực hiện Chương trình giai đoạn tới theo hướng tinh gọn, chuyên trách, phù hợp với chủ trương tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 02 cấp (*tỉnh - xã*), không còn cấp huyện, trong đó, xác định rõ vai trò điều phối tổng thể ở cấp tỉnh và tăng cường năng lực tổ chức thực hiện ở cấp xã.

3. Chuyển trọng tâm từ phát triển số lượng sang nâng cao chất lượng, đặc biệt chú trọng duy trì và nâng cao các tiêu chí sau đạt chuẩn NTM, đặc biệt chú trọng xây dựng NTM cấp thôn, bản theo hướng tiếp cận dựa vào nội lực cộng đồng và tri thức bản địa; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí sau đạt chuẩn NTM. Hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương triển khai xây dựng NTM nâng cao, NTM hiện đại; địa phương quyết định việc xây dựng NTM kiểu mẫu theo hướng một số lĩnh vực nổi trội, phù hợp với điều kiện và đặc thù vùng miền. Đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp GNBV theo hướng tiếp cận đa chiều, liên ngành, tập trung phát triển sinh kế, nâng cao năng lực tự chủ, tự vươn lên của người nghèo, không để tái nghèo diễn ra trên diện rộng.

4. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn theo hướng gia tăng giá trị, bền vững; hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông

ng nghiệp/du lịch sinh thái/du lịch cộng đồng đặc sắc, gắn với thế mạnh của từng địa phương, vùng miền theo hướng xanh, bền vững. Nghiên cứu, đề xuất thành lập quỹ phát triển xanh, chuyển đổi số phù hợp với quy định, nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, bền vững.

5. Tiếp tục phát huy vai trò chủ thể của người dân và doanh nghiệp trong quá trình xây dựng NTM và GNBV. Người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát Chương trình. Doanh nghiệp cần được tạo môi trường thuận lợi để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tạo sinh kế và việc làm bền vững.

6. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định; căn cứ vào tình hình thực tế, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương để ưu tiên bổ sung cho Chương trình, các địa phương phải có trách nhiệm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình. Ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển cho các địa bàn khó khăn nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền. Trên cơ sở điều kiện thực tiễn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã từ các khoản thu từ đất để hỗ trợ thực hiện các nội dung xây dựng NTM và GNBV.

Lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình MTQG, chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu và các dự án đầu tư khác đang triển khai trên địa bàn nông thôn, bảo đảm tập trung, tránh dàn trải, trùng lặp; phát huy vai trò điều phối tổng thể của cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện.

7. Đẩy mạnh vận động các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đăng ký hỗ trợ thực hiện Chương trình; khuyến khích các địa phương có điều kiện kinh tế phát triển hỗ trợ địa phương khó khăn. Người dân tham gia đóng góp xây dựng NTM theo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, thông qua Hội đồng nhân dân xã và được cộng đồng thống nhất.

8. Tăng cường hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế tín dụng phù hợp để hỗ trợ phát triển sản xuất, Chương trình OCOP, công nghệ chế biến vừa và nhỏ, cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Khuyến khích các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội tham gia cho vay ủy thác. Tiếp tục vận động các nhà tài trợ quốc tế, tổ chức phi chính phủ hỗ trợ nguồn lực, kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm triển khai các nội dung cấp thiết của Chương trình; tranh thủ các nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại để tăng cường đầu tư.

9. Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ thông tin trong các hoạt động của Chương trình và xây dựng cơ sở dữ liệu trong giám sát tiến độ, kết quả thực hiện. Xây dựng bộ chỉ số, hệ thống giám sát, đánh giá trực tuyến tập trung cho toàn bộ Chương trình, kết nối liên thông với các hệ thống dữ liệu ngành.

10. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng NTM, phong trào “*Cả nước chung sức xây dựng NTM*” và phong trào “*Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*” giai đoạn 2026 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ phát động.

11. Thực hiện đầy đủ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên; chủ động phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm, tiêu cực, lãng phí trong quá trình tổ chức thực hiện.

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. ĐỀ XUẤT VỚI QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, đồng ý cho bổ sung nội dung phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026-2035 tại Phiên họp thứ 49 (dự kiến tháng 9/2025) và tại kỳ họp thứ X, Quốc hội khóa XV (dự kiến tháng 10/2025).

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỚI CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Các bộ, ngành trung ương có liên quan

Căn cứ chức năng, phạm vi quản lý Nhà nước được giao, đề nghị các bộ, ngành trung ương phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, hoàn thiện Hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026-2035 đảm bảo tiến độ, hiệu quả, chất lượng và điều kiện thực tế.

2. Đề nghị các địa phương

a) Khẩn trương kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp ngay sau khi kiện toàn chính quyền địa phương 02 cấp để bảo đảm không gián đoạn công tác chỉ đạo thực hiện 02 Chương trình từ nay đến hết năm 2025; quan tâm chỉ đạo ổn định đội ngũ cán bộ, bộ máy làm công tác xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ trong giai đoạn tới;

b) Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao, phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2025 theo quy định;

c) Khẩn trương chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức đánh giá hiện trạng xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn sau sắp xếp, làm cơ sở xác định cụ thể mục tiêu, nhiệm vụ cần thực hiện giai đoạn 2026-2030 và định hướng đến 2035; kịp thời nắm bắt và giải quyết ngay các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Thứ trưởng Võ Văn Hưng;
- Các thành viên BCĐTW;
- Các bộ, cơ quan trung ương;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ NN&MT: Các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VPĐP, VPQGGN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam